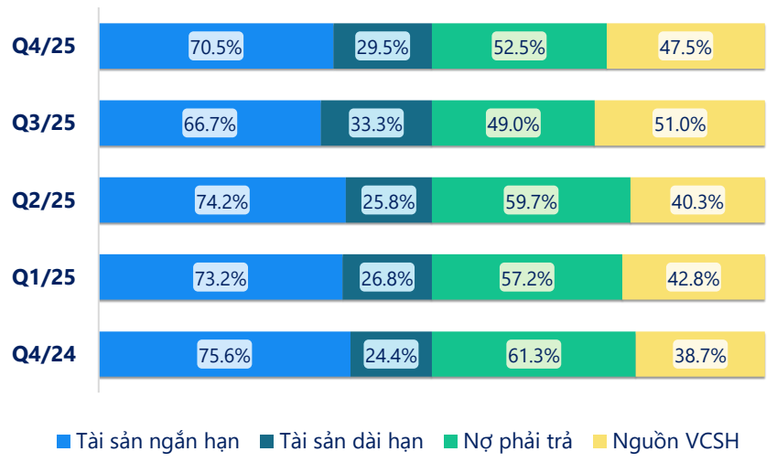
FireAnt

CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,433
SL cổ phiếu LH	4,012,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,000
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62
P/E	20.2
EPS	762

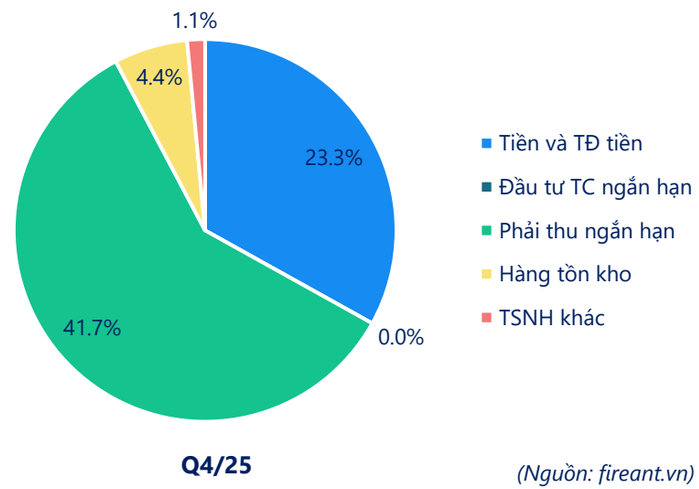
	YTD	1T	3T	6T
CKV	24.3%	-9.9%	30.5%	27.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



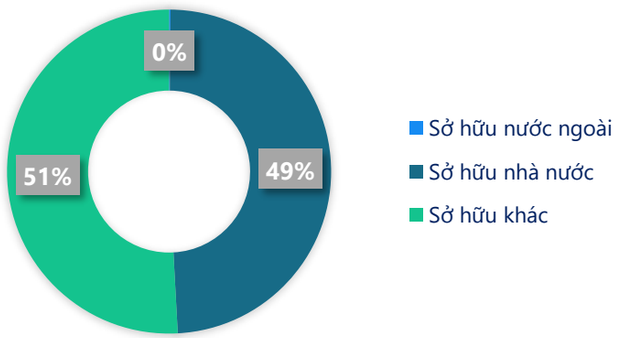
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



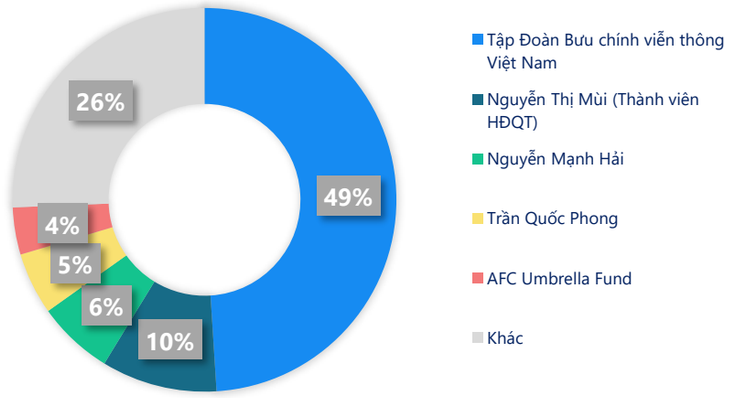
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



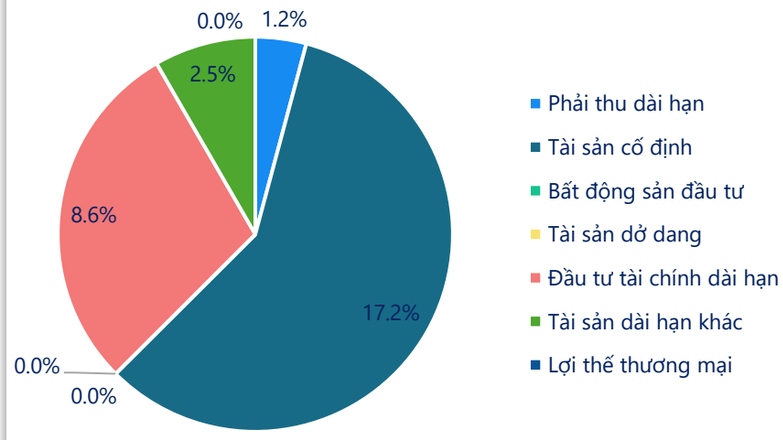
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

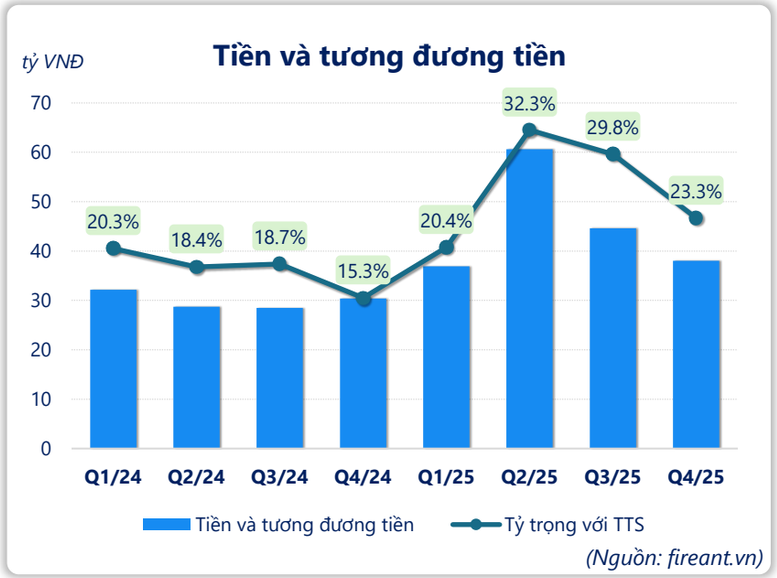
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



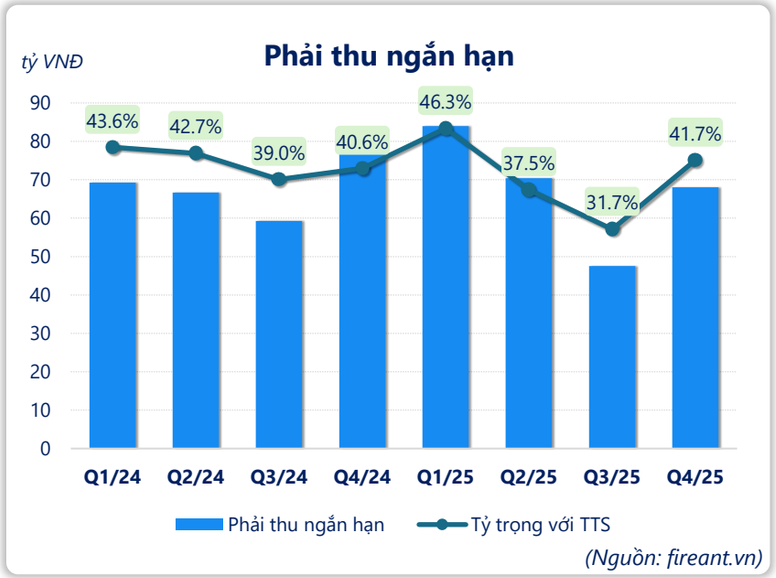
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

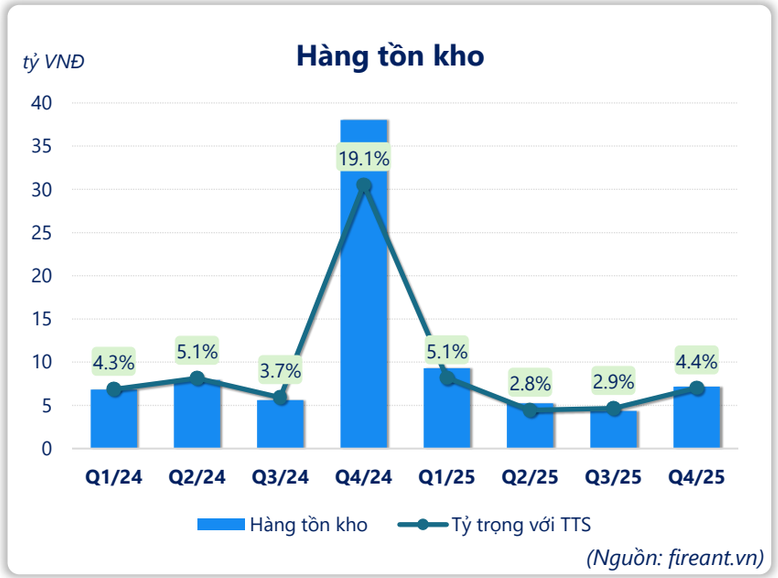
CTCP COKYVINA (HNX: CKV)



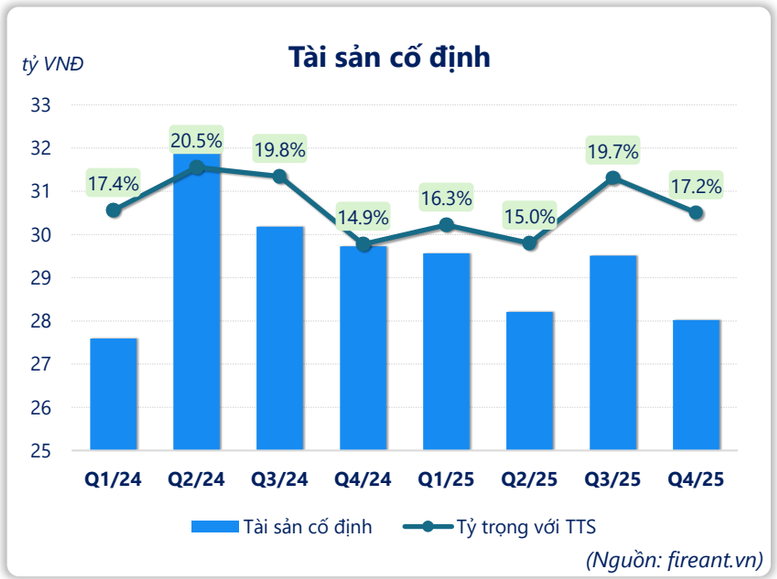
(Nguồn: fireant.vn)



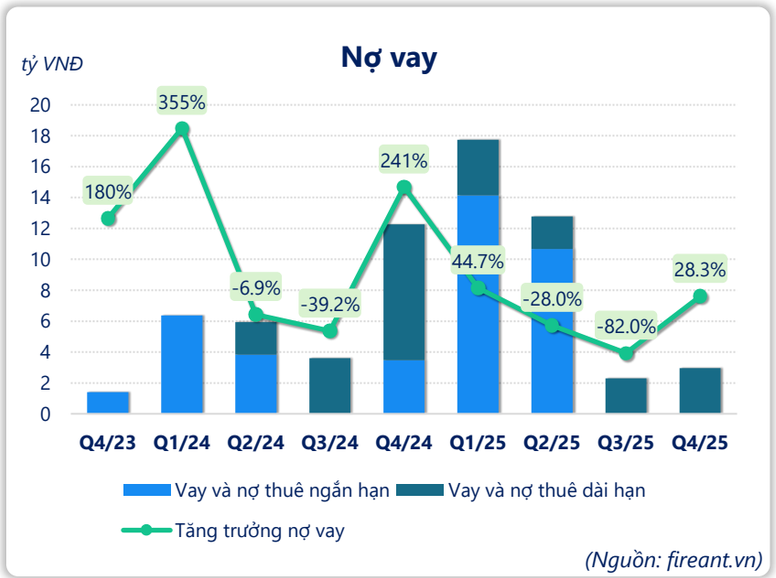
(Nguồn: fireant.vn)



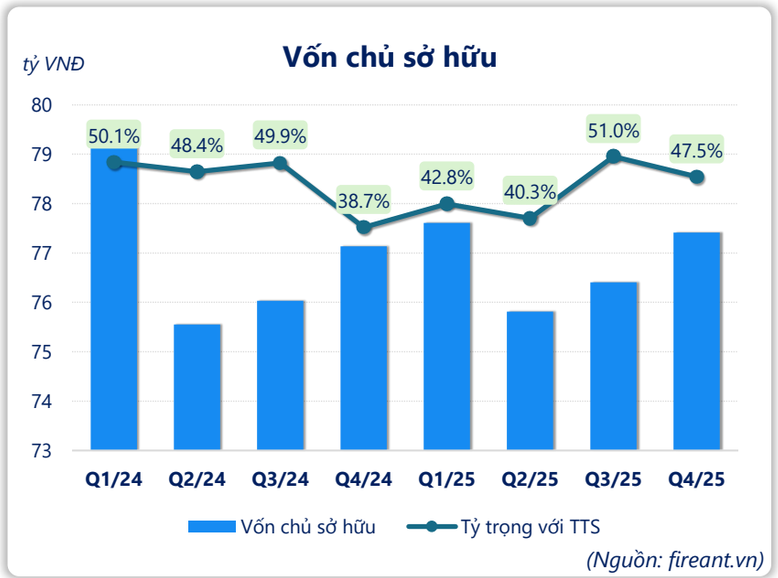
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

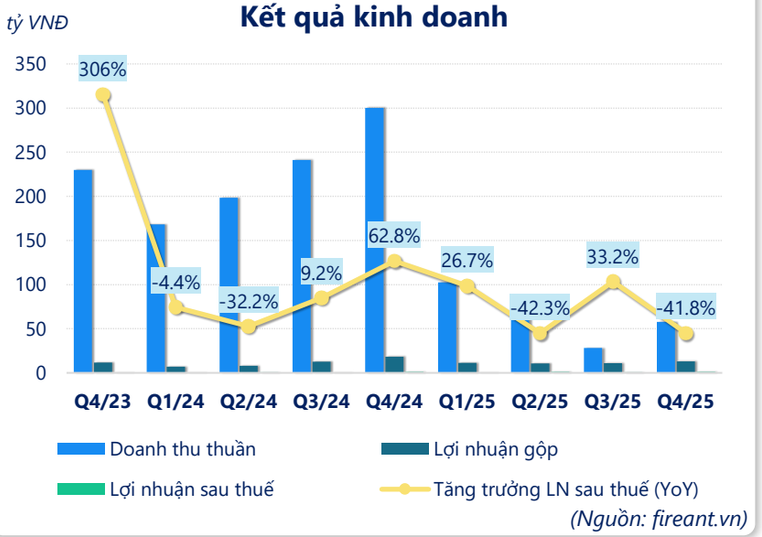


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

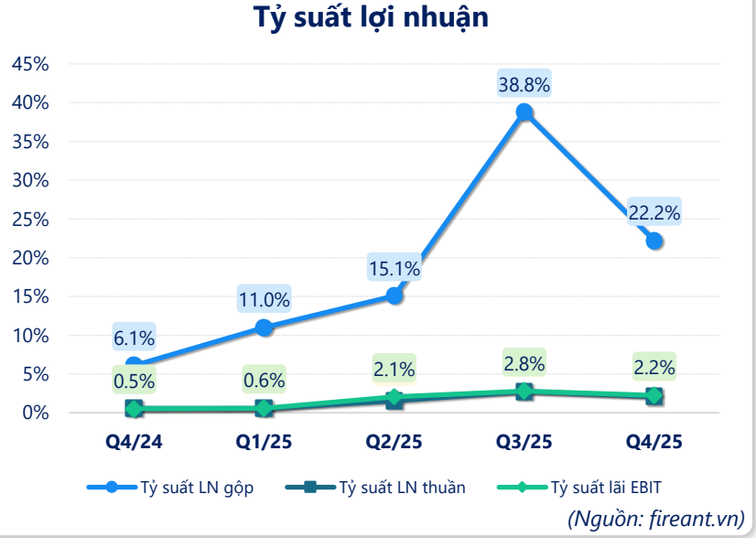
CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

Kết quả kinh doanh



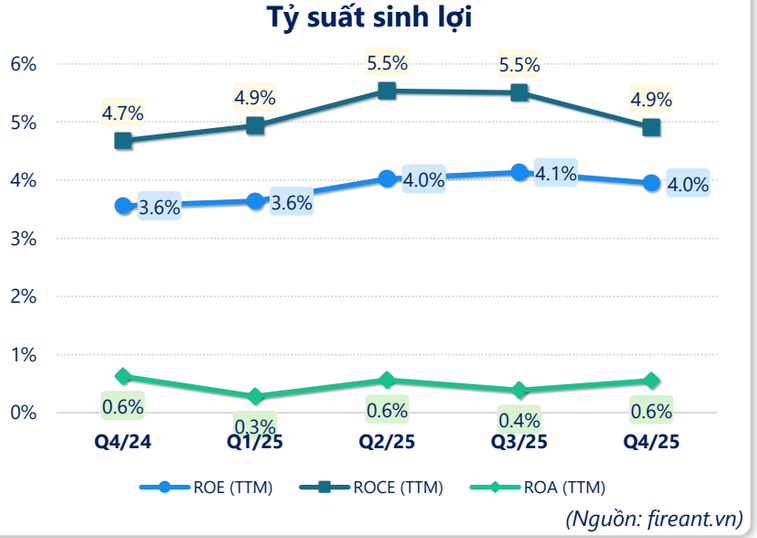
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



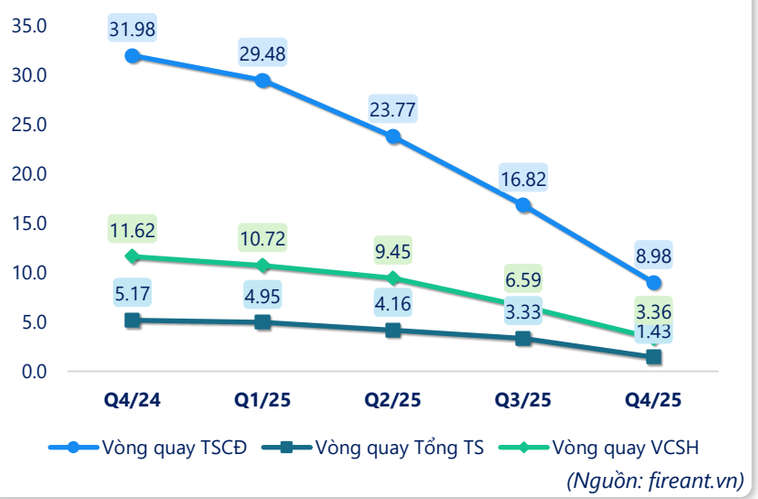
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



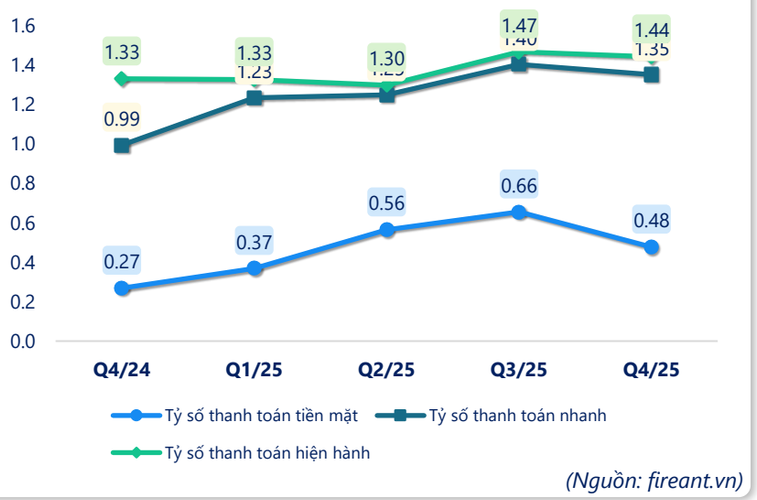
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



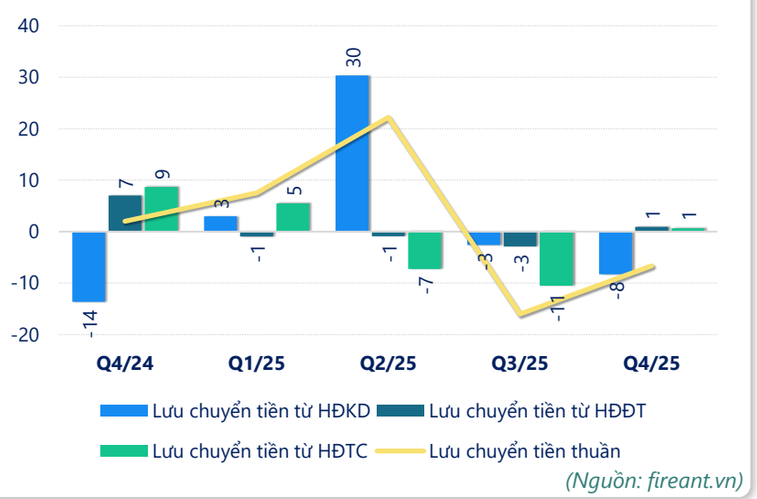
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP COKYVINA (HNX: CKV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**163**	**199**	**-18.1%**
Tài sản ngắn hạn	115	150	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	38.0	30.4	25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	68.0	80.6	-15.6%
Hàng tồn kho	7.16	38.1	-81.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.73	0.91	90.3%
Tài sản dài hạn	**48.0**	**48.9**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	28.0	29.7	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.0	14.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**4.00**	**3.18**	**25.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	85.5	122	-29.8%
Nợ ngắn hạn	**79.7**	**113**	**-29.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.47	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	43.9	-34.0%
Nợ dài hạn	5.84	8.80	-33.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.95	8.80	-66.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**77.4**	**77.1**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**77.4**	**77.1**	**0.4%**
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	300	102	71.1	28.1	57.7
Giá vốn hàng bán	282	91.2	60.4	17.2	44.9
Lợi nhuận gộp	18.3	11.3	10.7	10.9	12.8
Doanh thu HĐTC	0.23	0.09	0.65	0.16	0.21
Chi phí TC	0.15	0.25	0.15	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0.09	0	0.37	0.03	0.03
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.4	8.35	8.28	8.35	9.80
Chi phí QLDN	3.15	2.17	1.85	1.90	2.00
LN thuần từ HĐKD	1.78	0.58	1.10	0.77	1.21
Lợi nhuận khác	-0.29	0.03	0.00	-0.02	0.05
LN trước thuế	1.49	0.61	1.10	0.76	1.26
Lợi nhuận sau thuế	1.10	0.48	0.97	0.59	1.01
LNST của CĐ cty mẹ	1.10	0.48	0.97	0.59	1.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.6	2.97	30.3	-2.60	-8.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.00	-0.92	-0.92	-2.89	0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.64	5.48	-7.24	-10.5	0.65
Tiền đầu kỳ	28.5	29.4	36.9	60.6	44.6
Lưu chuyển tiền thuần	**2.01**	**7.52**	**22.2**	**-16.0**	**-6.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0	0.51	0	0.04
Tiền cuối kỳ	30.4	36.9	60.6	44.6	38.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic